

Đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam: Những vấn đề đặt ra và gợi ý chính sách

PGS.TS. HOÀNG THỊ BÍCH LOAN
CN. ĐÌNH TRUNG SƠN

Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam được ban hành ngày 29/12/1987, đến nay đã 25 năm. Hoạt động đầu tư nước ngoài nói chung và đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) nói riêng đã đạt được những kết quả có ý nghĩa quan trọng, góp phần thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội, đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước, thúc đẩy Việt Nam hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng. Tuy nhiên, hoạt động FDI tại Việt Nam thời gian qua chất lượng và hiệu quả còn thấp, thiếu tính bền vững. Để thu hút và sử dụng FDI hiệu quả, bài viết sẽ tập trung luận giải những vấn đề đặt ra trong hoạt động FDI ở Việt Nam thời gian qua và một số gợi ý về chính sách thu hút FDI của Việt Nam thời gian tới.

1. Những vấn đề đặt ra trong hoạt động FDI ở Việt Nam

Theo thống kê của Cục Đầu tư nước ngoài (Bộ Kế hoạch và Đầu tư), tính đến tháng 7/2011, cả nước có 12.959 dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài với tổng vốn đăng ký đạt hơn 203,3 tỷ USD. Hoạt động FDI từ năm 2001 đến nay có sự hồi phục và tăng trưởng mạnh mẽ. Từ năm 2001 - 2005, số vốn đăng ký là 20,9 tỷ USD, vượt trên 39% so với kế hoạch; tổng số vốn thực hiện là 14,3 tỷ USD, vượt 30% so với kế hoạch và tăng 13,6% so với 5 năm trước. Trong 5 năm 2006 - 2010, tổng vốn FDI thực hiện đạt gần 45 tỷ USD, vượt 77,8% so với kế hoạch đề ra. Tổng số vốn đăng ký mới và tăng thêm ước đạt 146,8 tỷ USD, gấp 2,7 lần kế hoạch đề ra và gấp hơn 7 lần so với giai đoạn 2001 - 2005. Năm 2011, thu hút FDI đạt trên 14 tỷ USD, bao gồm: vốn đăng ký mới trên 11 tỷ USD; vốn đăng ký bổ sung 3 tỷ USD. Nét mới của năm 2011 là tỷ trọng vốn FDI thực hiện đạt 10,5 tỷ USD, chiếm 75% vốn đăng ký mới, cao hơn các năm trước (năm 2010 đạt 55%, năm 2009 đạt 43%).

Nhìn chung, hoạt động FDI thời gian qua đã có những đóng góp không nhỏ trong công cuộc đổi mới ở Việt Nam. FDI là nguồn vốn quan trọng bổ sung cho vốn đầu tư phát triển, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế; khai thác và nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực trong nước; là nhân tố tích cực đẩy mạnh xuất khẩu của Việt Nam; nâng cao năng lực công nghệ của Việt Nam thông qua việc chuyển giao công nghệ qua các dự án; đóng góp vào ngân sách nhà nước; góp phần tạo việc làm, tăng năng suất lao động, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao... Tuy nhiên, hoạt động FDI tại Việt Nam thời gian qua còn nhiều hạn chế cần

quan tâm, đặc biệt trong cơ cấu. Những hạn chế này vừa bắt nguồn từ chính sách, vừa cho thấy năng lực tiếp nhận FDI ở nước ta cần có sự cải thiện, thể hiện ở một số khía cạnh sau:

- Đối tác đầu tư vào Việt Nam chủ yếu đến từ các nước và vùng lãnh thổ châu Á và đa số nhà đầu tư là các doanh nghiệp vừa và nhỏ. FDI tập trung vào một số khu vực kinh tế trọng điểm như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh... Điều này làm trầm trọng hơn việc mất cân đối về cơ cấu kinh tế.

- Sự mất cân đối trong phân bổ cơ cấu vốn đầu tư giữa các vùng lãnh thổ và các ngành khác nhau trong nền kinh tế đã làm mục đích chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chậm, không đáp ứng yêu cầu. Cơ cấu trong nội bộ từng ngành cũng chưa thật hợp lý.

- Số dự án triển khai chậm, dự án tạm ngừng và giải thể có xu hướng tăng. Hiệu quả vốn đầu tư thấp, thể hiện ở hệ số ICOR cao.

- Tỷ lệ các dự án công nghệ cao, các công ty xuyên quốc gia còn thấp, làm hạn chế khả năng chuyển giao công nghệ tiên tiến, hiện đại qua hoạt động đầu tư nước ngoài.

- Một số doanh nghiệp FDI vì mục đích lợi nhuận, đã gây tổn hại đến môi trường sinh thái, gây hậu quả nặng nề. Trình độ thiết bị công nghệ của nhiều nhà đầu tư đưa vào Việt Nam còn lạc hậu, quá cũ, gây ô nhiễm môi trường. Bên cạnh đó là vấn đề chuyển giá của các doanh nghiệp FDI, gây thất thu thuế đáng kể cho Nhà nước.

- Lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo thu hút được sự quan tâm của các nhà đầu tư, nhưng tác động lan tỏa chưa cao...

2. Một số gợi ý cơ bản về chính sách

Chính sách thu hút FDI trong thời gian tới cần có sự điều chỉnh, bổ sung để không chỉ đảm bảo sự hấp dẫn các chủ thể đầu tư, mà phải có tính cạnh tranh cao. Cụ thể, cần tập trung vào những nội dung sau:

Một là, chính sách thu hút FDI phải phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam, phải gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế và cơ cấu lại nền kinh tế từ chủ yếu phát triển theo chiều rộng sang phát triển hợp lý giữa chiều rộng và chiều sâu; vừa mở rộng quy mô vừa chú trọng nâng cao chất lượng, hiệu quả, tính bền vững; từ tăng trưởng chủ yếu dựa vào tăng vốn đầu tư, khai thác tài nguyên và sử dụng lao động giá rẻ sang tăng trưởng chủ yếu do áp dụng tiến bộ khoa học, công nghệ, nguồn nhân lực chất lượng cao, nâng cao năng suất lao động và chất lượng sản phẩm, phát triển công nghiệp, nông nghiệp, dịch

vụ công nghệ cao, có giá trị gia tăng và sức cạnh tranh lớn gắn với phát triển kinh tế tri thức; gắn kết chặt chẽ phát triển kinh tế với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ môi trường... Thực hiện cơ cấu lại nền kinh tế, trọng tâm là cấu trúc lại ngành sản xuất, dịch vụ phù hợp với các vùng, thúc đẩy cơ cấu lại doanh nghiệp và điều chỉnh chiến lược thị trường; tăng nhanh giá trị nội địa, giá trị gia tăng và sức cạnh tranh của sản phẩm, doanh nghiệp và cả nền kinh tế.

Hai là, chính sách thu hút FDI phải tạo lập môi trường cạnh tranh bình đẳng, minh bạch; đảm bảo sự hấp dẫn các chủ thể đầu tư nhằm huy động và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực của các thành phần kinh tế trong nước và nước ngoài, phát huy nội lực, tranh thủ ngoại lực cho sự phát triển; hướng vào nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao, là một trong những yếu tố quyết định sự phát triển nhanh, bền vững đất nước.

Ba là, chính sách thu hút FDI phải hướng vào khuyến khích đầu tư vào các ngành công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ công nghệ cao và các giải pháp đổi mới công nghệ, chế tạo sản phẩm mới... Tham gia ngày càng nhiều và có hiệu quả vào những khâu, công đoạn có hàm lượng khoa học, giá trị gia tăng cao trong mạng sản xuất và phân phối toàn cầu. Đồng thời hướng vào phát triển mạnh công nghiệp và xây dựng theo hướng hiện đại, tiếp tục tạo nền tảng cho một nước công nghiệp và nâng cao khả năng độc lập, tự chủ của nền kinh tế; Ưu tiên phát triển các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh thuộc các ngành công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp cơ khí, chế biến, công nghiệp năng lượng, luyện kim, hóa chất, công nghiệp công nghệ thông tin và truyền thông; Phát triển mạnh công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp phục vụ nông nghiệp, nông thôn, tạo đà đổi mới công nghệ.

Bốn là, chính sách thu hút FDI phải kết hợp chặt chẽ với chính sách kinh tế, chính sách xã hội, bảo vệ tài nguyên môi trường, an ninh quốc phòng, giữ gìn bản sắc dân tộc... nhằm giảm thiểu những tác động tiêu cực của FDI. Đồng thời, chính sách thu hút FDI phải tạo điều kiện thuận lợi thu hút các nhà đầu tư lớn, có công nghệ cao, công nghệ nguồn, thân thiện với môi trường. Phải phù hợp và hỗ trợ cho quy hoạch phát triển mới các vùng kinh tế, hướng vào tạo môi trường kinh doanh lành mạnh, không có sự phân biệt đối xử.

Năm là, chính sách thu hút FDI cần chú trọng vào tiếp tục hoàn thiện môi trường đầu tư trên những mặt chủ yếu:

- Hoàn thiện hệ thống luật và chính sách theo hướng: Ban hành thêm một số luật còn thiếu nhằm đảm bảo tính bình đẳng trong cạnh tranh; đồng thời, hệ thống các chính sách phải phù hợp với thực tiễn. Khuôn khổ pháp lý phải bảo đảm: nhất quán, đồng bộ, ổn định và đặc biệt phải đảm bảo thực thi trong thực tế. Khuôn khổ pháp lý phải nhất quán với đường lối, quan điểm của Đảng. Khung pháp lý phải đồng bộ giữa

các khâu của quá trình sản xuất kinh doanh, giữa các cơ quan quản lý, khắc phục tình trạng các văn bản mâu thuẫn, chồng chéo nhau.

- Hoàn thiện pháp luật về sở hữu nhằm thể chế hóa đường lối phát triển kinh tế thị trường với nhiều hình thức sở hữu; Pháp luật về sở hữu cần làm rõ nội hàm cụ thể của sở hữu, xác định rõ và đầy đủ các quyền của chủ sở hữu, quyền của người sử dụng, cơ chế quản lý tài sản.

- Hoàn thiện pháp luật về thanh tra, kiểm tra và kiểm soát hành chính, nhằm chấm dứt tình trạng thanh tra chống chéo, gây khó khăn, phiền hà hoặc buông lỏng, bỏ trống nhiệm vụ kiểm tra, giám sát.

- Hoàn thiện cơ chế bảo vệ quyền tự do kinh doanh, tạo lập môi trường cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng, phù hợp với các cam kết quốc tế, những yêu cầu, nguyên tắc của WTO về đối xử quốc gia và tối huệ quốc. Hoàn thiện các văn bản dưới luật và các thủ tục hành chính cần thiết để triển khai việc hướng dẫn thi hành Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư, Luật Cạnh tranh...

- Hệ thống luật pháp phải rõ ràng, ổn định và mang tính cạnh tranh cao. Chủ động xây dựng và hoàn chỉnh hệ thống pháp luật từng bước phù hợp với thông lệ, tập quán quốc tế và theo 16 hiệp định đa phương của WTO mà Việt Nam đã cam kết, nhằm tạo hành lang pháp lý có hiệu lực, đảm bảo sự bình đẳng, an toàn cho mọi chủ thể hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam. Khẩn trương rà soát các văn bản hướng dẫn thi hành luật để loại bỏ những văn bản chống chéo, trùng lặp, trái ngược nhau, không phù hợp với thực tiễn và thiếu tính khả thi; Nâng cao chất lượng các văn bản quy phạm pháp luật để có hiệu lực tương đối ổn định trong một thời gian nhất định. Cần ưu tiên các văn bản pháp luật và các thiết chế, như: đối xử tối huệ quốc, đối xử quốc gia, các biện pháp tự vệ, chống bán phá giá, chống trợ cấp và các biện pháp đối kháng trong thương mại quốc tế.

- Hoàn thiện hệ thống pháp lý về kinh tế, phải coi yếu tố pháp lý vừa là nhân tố quan trọng trong việc thu hút các nhà đầu tư nước ngoài, vừa là cơ sở để giữ vững quyền tự chủ về kinh tế, chính trị của đất nước. Cần ban hành, bổ sung và sửa đổi các văn bản pháp quy, chính sách, quy định hiện hành có liên quan đến hoạt động của các doanh nghiệp. Hệ thống chính sách định kỳ cần được xem xét, nghiên cứu và sửa đổi, bổ sung phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh kinh tế hiện tại. Chính phủ và các bộ phận hữu quan ban hành kịp thời, chuẩn xác những văn bản hướng dẫn, cụ thể hóa việc thi hành luật, pháp lệnh, đặc biệt Luật Doanh nghiệp, Luật Đất đai, Luật Đầu tư, Luật Ngân hàng...

- Chú trọng xây dựng và nâng cao chất lượng hệ thống giao thông vận tải, đường cáp quang truyền dẫn, cảng trung chuyển quốc tế, tiếp tục hiện đại hóa hệ thống sân bay, bến cảng, bưu chính viễn thông có tính

(Xem tiếp trang 19)

Bảng 1: Kết quả đo kiểm chất lượng dịch vụ điện thoại trên mạng viễn thông di động mặt đất Vinaphone, Mobifone và Viettel năm 2011

TT	Tên chỉ tiêu	QCVN 36	Mobifone	Vinaphone	Viettel
1	Tỷ lệ cuộc gọi được thiết lập thành công	≥ 92%	99,77 %	96,38 %	99,50%
2	Tỷ lệ cuộc gọi bị rơi	≤ 5%	0,23 %	1,43 %	0,23%
3	Chất lượng thoại (điểm chất lượng thoại trung bình)	≥ 3 điểm	3,80 điểm	3,64 điểm	3,94 điểm
4	Độ chính xác ghi cước:				
	- Tỷ lệ cuộc gọi bị ghi cước sai	≤ 0,1%	0,053 %	0 %	0,017 %
	- Tỷ lệ thời gian đàm thoại bị ghi cước sai	≤ 0,1%	0,003 %	0 %	0,005 %
5	Tỷ lệ cuộc gọi tính cước, lập hóa đơn sai	≤ 0,01%	0 %	0,0063 %	0,0042 %
6	Độ khả dụng của dịch vụ	≥ 99,5%	99,832 %	99,871 %	99,995%
7	Khiếu nại của khách hàng về chất lượng dịch vụ (số khiếu nại/100 khách hàng/3 tháng)	≤ 0,25	0,0051	0,0037	0,0002
8	Hồi âm khiếu nại của khách hàng (tỷ lệ khiếu nại có văn bản hồi âm trong vòng 48 giờ kể từ thời điểm tiếp nhận khiếu nại)	100%	100 %	100 %	100%
9	Dịch vụ hỗ trợ khách hàng:				
	- Thời gian cung cấp dịch vụ hỗ trợ khách hàng qua điện thoại	24 giờ t r o n g ngày	24 giờ trong ngày	24 giờ trong ngày	24 giờ t r o n g ngày
	- Tỷ lệ cuộc gọi tới dịch vụ hỗ trợ khách hàng chiếm mạch thành công và nhận được tín hiệu trả lời của điện thoại viên trong vòng 60 giây	≥ 80%	98,11 %	93,87 %	97,47%

Nguồn: Tổng hợp từ Cục Viễn thông – Bộ Thông tin và Truyền thông

đó là Viettel với tỷ lệ là 0,0042 % và cuối cùng là Vina-
phone với 0,0063 % cuộc gọi bị tính cước, lập hóa đơn
sai (tỷ lệ đạt chuẩn là ≤ 0,01%).

Theo đánh giá của các chuyên gia về viễn thông, kết
quả đo kiểm trên đã phản ánh chính xác chất lượng
của mạng di động. Mặt bằng chung, cả 3 mạng di động

đều đã đạt và vượt qua được tất cả các chỉ tiêu quy
chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng cung ứng dịch
vụ trên mạng viễn thông di động mặt đất (QCVN 36).
Có thể nói, khách hàng sử dụng dịch vụ thông tin di
động có thể hoàn toàn yên tâm về chất lượng dịch vụ
cho dù đó là mạng di động nào. ❖

Đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam...

(Tiếp theo trang 15)

khu vực và quốc tế. Hình thành mạng lưới kết cấu hạ
tầng liên kết và hiện đại, tạo điều kiện nâng cao hiệu
quả hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa. Đẩy mạnh
ứng dụng các phương thức phát triển hiện đại như
thương mại điện tử, công nghệ thông tin trong các
hoạt động kinh tế.

- Thủ tục hành chính phải đơn giản, thuận tiện,
được thể chế hóa để nghiêm minh, tránh tùy tiện
trong thực hiện, trước mắt cần tập trung cải cách thủ
tục đăng ký kinh doanh, thủ tục trong hoạt động xuất
nhập khẩu, thủ tục vay vốn tín dụng... Việc thẩm định
và cấp giấy phép đầu tư phải theo đúng quy định của
Nhà nước, tránh phiền hà, trở ngại cho các nhà đầu
tư. Trong lĩnh vực đất đai, loại bỏ những thủ tục rườ
rà, cản trở việc thực hiện các quyền của người sử dụng

đất, nhất là các thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử
dụng đất tại các đô thị và các thủ tục giao đất, thuê đất,
phê duyệt dự án.

- Cải tiến chế độ tài chính doanh nghiệp vì đây
là giải pháp quan trọng để tạo ra một “sân chơi” lành
mạnh, công bằng, khuyến khích các loại hình doanh
nghiệp cùng phát triển.

Tài liệu tham khảo

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ X, Nxb Chính trị quốc gia, 2006;
2. Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XI, Nxb Chính trị quốc gia, 2011;
3. PGS.TS. Nguyễn Sinh Cúc; Kinh tế - xã hội Việt Nam năm 2011 và triển vọng năm 2012; Tạp chí Lý luận chính trị, số 2/2012.